

Số: 1770/STNMT-VPĐKĐĐ

Bình Phước, ngày 01 tháng 7 năm 2021

V/v thống nhất các khoản thu phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Kính gửi: - Văn phòng Đăng ký đất đai;
- Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố

Căn cứ Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc thông qua Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị Quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị Quyết số 32/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Để thống nhất các khoản thu phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các khoản thu theo các quy định nêu trên như sau:

A. Đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính (áp dụng theo QĐ 19/2021/QĐ-UBND)

1. Đơn giá sản phẩm xây dựng lưới địa chính

(Đơn giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí KTNT)

1.1 Đơn giá sản phẩm đo nối lưới địa chính

ĐVT: đồng/ha

STT	Nội dung công việc	Loại khó khăn				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
01	Đo nối lưới địa chính	2.850.000	3.299.000	3.960.000	4.857.000	6.597.000

1.2 Đơn giá sản phẩm xây dựng lưới địa chính

ĐVT: đồng/ha

STT	Nội dung công việc	Loại khó khăn				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
01	Đơn giá sau thuế	8.816.000	10.590.000	12.880.000	16.919.000	21.101.000

2. Đơn giá sản phẩm đo đạc thành lập bản đồ địa chính

2.1 Đo vẽ bản đồ địa chính (Đơn giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí KTNT)

ĐVT: đồng/ha

STT	Loại khó khăn	Tên sản phẩm					
		Tỷ lệ 1/200	Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Tỷ lệ 1/5000	Tỷ lệ 1/10000
1	Khó khăn 1	45.083.000	13.083.000	4.361.000	1.867.000	638.000	299.000
2	Khó khăn 2	52.348.000	15.116.000	4.997.000	2.131.000	733.000	345.000
3	Khó khăn 3	60.321.000	17.570.000	6.156.000	2.479.000	846.000	399.000
4	Khó khăn 4	69.586.000	20.538.000	8.172.000	3.061.000	984.000	465.000
5	Khó khăn 5		24.066.000	9.992.000	3.898.000		

2.2. Đo vẽ đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN.

(Đơn giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí KTNT)

DVT: đồng/ha

STT	Loại khó khăn	Tên sản phẩm					
		Tỷ lệ 1/200	Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Tỷ lệ 1/5000	Tỷ lệ 1/10000
1	Khó khăn 1	13.525.000	3.925.000	1.308.000	560.000	192.000	90.000
2	Khó khăn 2	15.704.000	4.535.000	1.499.000	639.000	220.000	103.000
3	Khó khăn 3	18.096.000	5.270.000	1.847.000	744.000	253.000	120.000
4	Khó khăn 4	20.876.000	6.162.000	2.451.000	918.000	295.000	139.000
5	Khó khăn 5		7.220.000	2.998.000	1.169.000		

2.3. Đo vẽ bản đồ địa hình cho bản đồ địa chính

(Đơn giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí KTNT)

DVT: đồng/ha

STT	Loại khó khăn	Tên sản phẩm					
		Tỷ lệ 1/200	Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Tỷ lệ 1/5000	Tỷ lệ 1/10000
1	Khó khăn 1	4.508.000	1.308.000	436.000	187.000	64.000	30.000
2	Khó khăn 2	5.235.000	1.512.000	500.000	213.000	73.000	34.000
3	Khó khăn 3	6.032.000	1.757.000	616.000	248.000	85.000	40.000
4	Khó khăn 4	6.959.000	2.054.000	817.000	306.000	98.000	46.000
5	Khó khăn 5		2.407.000	999.000	390.000		

2.4. Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng; các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng (bến xe, bến tàu, trạm biến áp, nhà máy thủy điện, hồ thủy lợi...)

(Đơn giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí KTNT)

ĐVT: đồng/thửa

STT	Loại khó khăn	Tên sản phẩm					
		Tỷ lệ 1/200	Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Tỷ lệ 1/5000	Tỷ lệ 1/10000
1	Khó khăn 1	51.497.000	14.922.000	4.959.000	2.124.000	730.000	343.000
2	Khó khăn 2	59.827.000	17.251.000	5.687.000	2.427.000	838.000	395.000
3	Khó khăn 3	68.968.000	20.061.000	7.015.000	2.825.000	968.000	457.000
4	Khó khăn 4	79.582.000	23.461.000	9.327.000	3.495.000	1.126.000	532.000
5	Khó khăn 5		27.503.000	11.413.000	4.455.000		

3. Đo chỉnh lý bản đồ địa chính (thửa)

(Đơn giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí KTNT)

ĐVT: đồng/thửa

STT	Loại khó khăn	Tên sản phẩm					
		Tỷ lệ 1/200	Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Tỷ lệ 1/5000	Tỷ lệ 1/10000
1	Khó khăn 1	804.000	545.000	212.000	283.000	401.000	731.000
2	Khó khăn 2	954.000	645.000	246.000	326.000	459.000	869.000
3	Khó khăn 3	1.142.000	771.000	290.000	384.000	552.000	1.045.000
4	Khó khăn 4	1.356.000	934.000	363.000	481.000	644.000	1.239.000
5	Khó khăn 5		1.121.000	428.000	569.000		

4. Đơn giá trích đo địa chính thửa đất

4.1. Trích đo địa chính thửa đất, trích đo phục vụ giải quyết tranh chấp, trích đo thi hành án (Đơn giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí KTNT)

ĐVT: đồng/thửa

STT	DIỆN TÍCH	LOẠI ĐẤT	
		Đất đô thị	Đất ngoài đô thị
1	<100 m ²	2.686.000	1.793.000
2	100-300 m ²	3.190.000	2.129.000
3	>300-500 m ²	3.382.000	2.266.000
4	>500-1000 m ²	4.141.000	2.758.000
5	>1000-3000m ²	5.684.000	3.779.000
6	>3000-10000m ²	8.730.000	5.828.000
7	1-10 ha	10.477.000	6.993.000
8	10-50 ha	11.350.000	7.576.000
9	50-100 ha	12.223.000	8.159.000
10	100-500 ha	13.969.000	9.324.000
11	500 -1000ha	15.715.000	10.490.000
12	>1000 ha ((tính cho 1 km đường ranh giới thửa đất)	697.000	696.000

- Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0.5 mức đo ngắm lưới địa chính.

- Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi tính bằng 80% mức trên.

4.2. Trường hợp trích đo chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất (Đơn giá đã bao gồm thuế VAT)

ĐVT: đồng/thửa

STT	DIỆN TÍCH	LOẠI ĐẤT	
		Đất đô thị	Đất ngoài đô thị
1	<100 m ²	987.000	659.000
2	100-300 m ²	1.172.000	782.000
3	>300-500 m ²	1.242.000	832.000
4	>500-1000 m ²	1.521.000	1.013.000
5	>1000-3000m ²	2.088.000	1.388.000
6	>3000-10000m ²	3.207.000	2.141.000
7	1-10 ha	3.848.000	2.569.000
8	10-50 ha	4.169.000	2.784.000
9	50-100 ha	4.489.000	2.998.000
10	100-500 ha	5.131.000	3.426.000
11	500 -1000ha	5.772.000	3.854.000
12	>1000 ha ((tính cho 1 km đường ranh giới thửa đất)	256.000	256.000

Trường hợp trích đo xác định vị trí chuyển mục đích sử dụng đất thì áp dụng đối với đơn giá có diện tích tương ứng với phần diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

4.3 Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp, tách thửa hoặc chỉnh lý nhiều thửa trên 01 bản trích đo.

(Đơn giá đã bao gồm thuế VAT)

ĐVT: đồng/thửa

STT	DIỆN TÍCH	LOẠI ĐẤT	
		Đất đô thị	Đất ngoài đô thị
1	<100 m ²	494.000	330.000
2	100-300 m ²	586.000	392.000
3	>300-500 m ²	622.000	417.000
4	>500-1000 m ²	761.000	507.000
5	>1000-3000m ²	1.045.000	695.000

6	>3000-10000m ²	1.605.000	1.072.000
7	1-10 ha	1.926.000	1.286.000
8	10-50 ha	2.086.000	1.394.000
9	50-100 ha	2.247.000	1.501.000
10	100-500 ha	2.568.000	1.715.000
11	500 -1000ha	2.889.000	1.929.000
12	>1000 ha ((tính cho 1 km đường ranh giới thửa đất)	128.000	128.000

4.4. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do người sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan Tài nguyên và Môi trường thì định mức áp dụng bằng 0.25 mức quy định tương ứng tại bảng 4.2, 4.3.

5. Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất.

5.1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất:

5.1.1 Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác: (Đơn giá đã bao gồm thuế VAT)

ĐVT: đồng/thửa

STT	DIỆN TÍCH	LOẠI ĐẤT	
		Đất đô thị	Đất ngoài đô thị
1	<100 m ²	1.232.000	823.000
2	100-300 m ²	1.463.000	977.000
3	>300-500 m ²	1.551.000	1.039.000
4	>500-1000 m ²	1.900.000	1.265.000
5	>1000-3000m ²	2.607.000	1.733.000
6	>3000-10000m ²	4.005.000	2.673.000
7	1-10 ha	4.806.000	3.208.000
8	10-50 ha	5.206.000	3.475.000
9	50-100 ha	5.607.000	3.743.000



10	100-500 ha	6.408.000	4.277.000
11	500 -1000ha	7.209.000	4.812.000
12	>1000 ha (tính cho 1 km đường ranh giới thửa đất)	320.000	319.000

- Đơn giá trên chưa bao gồm đơn giá trích đo địa chính thửa đất (áp dụng ở bảng 4.1); trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính đối với trích đo địa chính thửa đất mà không tính mức đo đạc tài sản gắn liền với đất. Cụ thể:

- Trường hợp trích đo thửa đất thì đơn giá được xác định theo đơn giá tại bảng 4.1 + bảng 5.1.1.

- Trường hợp trích đo chỉnh lý thửa đất thì đơn giá được xác định theo đơn giá tại bảng 4.2 + bảng 5.1.1.

Ví dụ: Trường hợp diện tích tính đất là 300 m², diện tích nhà là 100m² đối với đất ở đô thị thì xác định như sau:

Số tiền phải thu=(Mục 2 bảng 4.1+mục 1 bảng 5.1.1)=3.190.000 +1.232.000=4.422.000 đồng

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì đơn giá đo đạc tầng sát đất bằng đơn giá nêu trên; từ tầng thứ 2 trở lên được tính bằng 0.5 lần đơn giá đo đạc của tầng sát mặt đất.

Ví dụ: Trường hợp diện tích tính đất là 300m², diện tích nhà là 150m²(diện tích tầng trệt 100m², tầng lầu 50m²) đối với đất ở đô thị thì xác định như sau:

Số tiền phải thu=(Mục 2 bảng 4.1+mục 1 bảng 5.1.1+(mục 1 bảng 5.1.1*0.5))=3.190.000+1.232.000+616.000 = 5.038.000 đồng

5.1.2 Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác):

DVT: đồng/thửa

STT	DIỆN TÍCH	LOẠI ĐẤT	
		Đất đô thị	Đất ngoài đô thị
1	<100 m ²	739.000	494.000
2	100-300 m ²	878.000	586.000
3	>300-500 m ²	931.000	624.000

4	>500-1000 m ²	1.140.000	759.000
5	>1000-3000 m ²	1.564.000	1.040.000
6	>3000-10000 m ²	2.403.000	1.604.000
7	1-10 ha	2.883.000	1.925.000
8	10-50 ha	3.124.000	2.085.000
9	50-100 ha	3.364.000	2.246.000
10	100-500 ha	3.845.000	2.566.000
11	500 -1000 ha	4.325.000	2.887.000
12	>1000 ha (tính cho 1 km đường ranh giới thửa đất)	192.000	192.000

5.2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất:

5.2.1 Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác (Đơn giá đã bao gồm thuế VAT)

DVT: đồng/thửa

STT	DIỆN TÍCH	LOẠI ĐẤT	
		Đất đô thị	Đất ngoài đô thị
1	<100 m ²	1.725.000	1.152.000
2	100-300 m ²	2.049.000	1.367.000
3	>300-500 m ²	2.172.000	1.455.000
4	>500-1000 m ²	2.660.000	1.771.000
5	>1000-3000m ²	3.650.000	2.427.000
6	>3000-10000 m ²	5.607.000	3.743.000
7	1-10 ha	6.728.080	4.491.000
8	10-50 ha	7.289.000	4.865.000
9	50-100 ha	7.849.000	5.240.000
10	100-500 ha	8.971.000	5.988.000

11	500 -1000ha	10.092.000	6.737.000
12	>1000 ha (tính cho 1 km đường ranh giới thửa đất)	447.000	447.000

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì đơn giá đo đạc tầng sát đất bằng đơn giá nêu trên; từ tầng thứ 2 trở lên được tính bằng 0.5 lần đơn giá đo đạc của tầng sát mặt đất.

5.2.2 Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác) (Đơn giá đã bao gồm thuế VAT)

ĐVT: đồng/thửa

STT	DIỆN TÍCH	LOẠI ĐẤT	
		Đất đô thị	Đất ngoài đô thị
1	<100 m ²	739.300	494.000
2	100-300 m ²	878.000	586.000
3	>300-500 m ²	931.000	624.000
4	>500-1000 m ²	1.140.000	759.000
5	>1000-3000 m ²	1.564.000	1.040.000
6	>3000-10000 m ²	2.403.000	1.604.000
7	1-10 ha	2.883.000	1.925.000
8	10-50 ha	3.124.000	2.085.000
9	50-100 ha	3.364.000	2.246.000
10	100-500 ha	3.845.000	2.566.000
11	500 -1000 ha	4.325.000	2.887.000
12	>1000 ha (tính cho 1 km đường ranh giới thửa đất)	192.000	192.000

B. Đơn giá đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (áp dụng theo Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh Bình Phước) như sau.

I. Đối với hộ gia đình, cá nhân

ĐVT: đồng/GCN

TT	Đơn giá	Đơn giá sản phẩm (đã bao gồm VAT 5%)			Ghi chú
		Cấp GCN đối với đất	Cấp GCN đối với tài sản	Cấp GCN đối với cả đất và tài sản	
1	Đăng ký cấp GCN lần đầu	1.949.000	1.970.000	2.793.000	
Ghi chú: - Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 HS và cấp chung trong 1 GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất tăng thêm là 544.000 đồng. - Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng không có nhu cầu cấp GCN thì được tính bằng 90% đối với trường hợp cấp GCN nêu trên.					Được tính bằng 30% đơn giá cấp GCN lần đầu theo quy định tại Thông tư 14/2017 BTNMT
2	Đơn giá đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN, tách thửa	576.000	526.000	735.000	
Ghi chú: - Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 HS và cấp chung trong 1 GCN hoặc 01 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là 204.000 đồng. - Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng không có nhu cầu cấp GCN thì được tính bằng 90% đối với trường hợp cấp GCN nêu trên.					Được tính bằng 30% đơn giá cấp đổi, cấp lại GCN theo quy định tại Thông tư 14/2017 BTNMT
3	Đăng ký biến động cấp mới GCN (bao gồm cả hợp thửa)	923.000	1.062.000	1.351.000	
4	Đăng ký biến động đất đai mà không cấp mới GCN (Ký trang 3+4)				
4.1	Thế chấp, xóa đăng ký thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	292.000	363.000	448.000	Được tính bằng 50% đơn giá quy định

Ghi chú: - Trường hợp 01 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi GCN tăng thêm là 175.000 đồng.					
4.2	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	581.000	705.000	869.000	
4.3	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ (cấp theo bản đồ địa chính chính quy)	165.000	180.000	219.000	
4.4	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	581.000	721.000	887.000	
4.5	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	570.000	706.000	860.000	
4.6	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	630.000	769.000	947.000	
4.7	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	630.000	769.000	947.000	
4.8	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	630.000	769.000	947.000	
4.9	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	630.000	769.000	949.000	
4.10	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	631.000	771.000	952.000	
4.11	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	631.000	770.000	943.000	
4.12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	631.000	771.000	951.000	
4.13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	630.000	769.000	947.000	
4.14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	630.000	769.000	947.000	
4.15	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	630.000	769.000	947.000	

4.16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	630.000	769.000	947.000	
4.17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	570.000	700.000	852.000	
4.18	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình, cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	630.000	769.000	947.000	
4.19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	574.000	712.000	870.000	
4.20	Chuyển mục đích sử dụng đất	637.000	779.000	965.000	
4.21	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	626.000	764.000	938.000	
4.22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	629.000	767.000	945.000	
4.23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	640.000	783.000	974.000	
4.24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	578.000	716.000	878.000	
4.25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	569.000	705.000	858.000	Trường hợp sai sót nhầm lẫn do lỗi của người thực hiện hoặc do lỗi của cơ quan Nhà nước

					thì không thu tiền
4.26	Thu hồi quyền sử dụng đất	209.000	206.000	257.000	
4.27	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính	630.000	768.000	946.000	

II. Đối với tổ chức

ĐVT: đồng/GCN

Số TT	Nội dung công việc	Đơn giá sản phẩm (đã bao gồm VAT 5%)			Ghi chú
		Cấp GCN đối với đất	Cấp GCN đối với tài sản	Cấp GCN đối với cả đất và tài sản	
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu	1.887.000	2.024.000	2.717.000	
Ghi chú: - Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính bằng 50% đối với trường hợp cấp GCN nêu trên. - Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng không có nhu cầu cấp GCN thì được tính bằng 90% đối với trường hợp cấp GCN nêu trên. - Trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN hoặc 01 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là: 566.000 đồng.					Được tính bằng 30% đơn giá tính theo định mức HGD, CN quy định tại Thông tư 14/2017 BTNMT
2	Đăng ký cấp đổi, cấp lại GCN, tách thửa	838.000	788.000	1.082.000	
Ghi chú: - Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì được tính bằng 90% đối với trường hợp cấp GCN nêu trên. - Trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN hoặc 01 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất tăng thêm là: 251.000 đồng.					Được tính bằng 30% đơn giá tính theo định mức HGD, CN quy định tại Thông tư 14/2017 BTNMT

3	Đăng ký biến động cấp mới GCN	1.622.000	1.591.000	2.082.000	
4	Đăng ký biến động không cấp mới GCN (Ký trang 3+4)				
4.1	Thế chấp, xóa đăng ký thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	647.000	643.000	831.000	Được tính bằng 50% đơn giá quy định
Ghi chú: - Trường hợp 01 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi GCN tăng thêm là 388.000 đồng.					
4.2	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	1.360.000	1.346.000	1.743.000	
4.3	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ (cấp theo bản đồ địa chính chính quy)	204.000	204.000	251.000	
4.4	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất	1.360.000	1.352.000	1.747.000	
4.5	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	1.349.000	1.346.000	1.732.000	
4.6	Chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.403.000	1.397.000	1.803.000	
4.7	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.405.000	1.398.000	1.806.000	
4.8	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.404.000	1.397.000	1.804.000	
4.9	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	1.405.000	1.398.000	1.806.000	
4.10	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	1.387.000	1.397.000	1.803.000	

4.11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	1.403.000	1.403.000	1.803.000	
4.12	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	1.403.000	1.397.000	1.803.000	
4.13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	1.403.000	1.397.000	1.803.000	
4.14	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sát nhập doanh nghiệp	1.408.000	1.397.000	1.803.000	
4.15	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	1.350.000	1.347.000	1.734.000	
4.16	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	1.404.000	1.397.000	1.804.000	
4.17	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	1.353.000	1.348.000	1.738.000	
4.18	Chuyển mục đích sử dụng đất	1.410.000	1.401.000	1.813.000	
4.19	Gia hạn sử dụng đất	1.399.000	1.395.000	1.798.000	
4.20	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	1.402.000	1.396.000	1.802.000	
4.21	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	1.414.000	1.403.000	1.817.000	
4.22	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.356.000	1.350.000	1.742.000	

4.23	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	1.348.000	1.346.000	1.731.000	
4.24	Thu hồi quyền sử dụng đất	248.000	237.000	254.000	

- Đối với trường hợp chỉnh lý biến động trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không cấp đổi, cấp lại) về việc thay đổi địa chỉ thửa đất, địa chỉ thường trú của chủ sử dụng đất do Nhà nước thực hiện việc chia tách địa giới hành chính; thay đổi sổ chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân; thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Nhà nước thay đổi quy định mà phải điều chỉnh thông tin thì không thu tiền chỉnh lý biến động.

III. Đơn giá trích lục hồ sơ địa chính (áp dụng theo Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND)

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm (đã bao gồm VAT 5%)
I	Trường hợp trích lục hồ sơ thửa đất gồm 1 thửa		
1	Trích lục Hồ sơ địa chính (từ hồ sơ địa chính số)	hồ sơ	52.000
2	Trích lục Hồ sơ địa chính (từ hồ sơ địa chính giấy)	hồ sơ	75.000
II	Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa)		
1	Trích lục Hồ sơ địa chính (từ hồ sơ địa chính số)		
	Dưới 05 thửa	thửa	41.000
	Từ 05 đến 10 thửa	thửa	34.000
	Trên 10 thửa	thửa	26.000
2	Trích lục Hồ sơ địa chính (từ hồ sơ địa chính giấy)		
	Dưới 05 thửa	thửa	60.000
	Từ 05 đến 10 thửa	thửa	49.000
	Trên 10 thửa	thửa	37.000

(Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT)

Ghi chú:

Các trường hợp yêu cầu trích lục thửa đất chỉ thu theo đơn giá nêu trên không thu theo quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc khai thác tài liệu đất đai.

C. Về phí, lệ phí:

I. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (áp dụng theo Nghị Quyết số 10/2019/NQ-HĐND)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường thuộc thị xã, thị trấn thuộc huyện	Đối với tổ chức
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			
1.1	Cấp mới	đồng/lần	100.000	500.000
1.2	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/lần	50.000	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)			
2.1	Cấp mới	đồng/lần	25.000	100.000
2.2	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/lần	20.000	50.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đồng/lần	25.000	25.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/lần	10.000	30.000

- Việc miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được quy định tại khoản 2, 3 và khoản 4 Điều 1 tại Nghị Quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Phước.

II. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (áp dụng theo Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND)

Mức thu: 300.000 đồng/ hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).

III. Mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (áp dụng theo Nghị Quyết số 32/2020/NQ-HĐND)

STT	Nội dung	Mức thu
I. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000 đồng/hồ sơ
2	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000 đồng/hồ sơ
3	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000 đồng/hồ sơ
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000 đồng/hồ sơ
5	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	25.000 đồng/trường hợp
II. Phí cung cấp thông tin		
Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm		30.000 đồng/hồ sơ

IV. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để làm nhà ở, kể cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất (giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích, cấp GCN lần đầu)	đồng/hồ sơ	300.000
2	Đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh (giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích, cấp GCN lần đầu)	đồng/hồ sơ	4.000.000

D. Đơn giá theo danh mục bộ thụ tục hành chính.

(Theo phụ lục 01 kèm theo)

E. Phân trích nộp về các khoản phí, lệ phí, phí dịch vụ, sử dụng loại hoá đơn, biên lai thu:

I. Trích nộp ngân sách nhà nước:

a. Đối với các khoản phí, lệ phí thực hiện trích nộp như sau:

- Định kỳ hàng ngày; tuần hoặc tháng, đơn vị thu phí phải gửi số tiền phí thu được vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

- Lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

VIỆT
N
NG
HƯỚNG

- Phí giao dịch bảo đảm được trích để lại 80% số còn lại là 20% phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai được trích để lại 60% số còn lại là 40% phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

b. Đối với các khoản phí dịch vụ thực hiện nộp thuế như sau:

- Thuế GTGT phải nộp = Giá thanh toán ghi trên hoá đơn/(1+5%) x 5%.

- Thuế TNDN phải nộp = Giá thanh toán ghi trên hoá đơn x 5%.

II. Trích kinh phí cho các đơn vị:

1. Đối với hộ gia đình, cá nhân

DVT: đồng/GCN

Stt	Đơn giá	Đơn vị thụ hưởng	Cấp GCN đối với đất	Cấp GCN đối với tài sản	Cấp GCN đối với cả đất và tài sản
1	Đăng ký cấp GCN lần đầu	Phòng TNMT	59.000	59.000	77.000
		Xã, phường, thị trấn	917.000	901.000	1.370.000
2	Đơn giá đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN	Xã, phường, thị trấn	5.000	5.000	6.000
3	Đăng ký biến động				
3.1	Đăng ký biến động cấp mới GCN	Xã, phường, thị trấn	27.000	27.000	33.000
3.2	Đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN	Xã, phường, thị trấn	42.000	42.000	52.000

Ghi chú: Đơn giá trên được tính bằng 90% đơn giá theo quy định.

2. Đối với tổ chức

ĐVT: đồng/GCN

Stt	Đơn giá	Đơn vị thụ hưởng	Cấp GCN đối với đất	Cấp GCN đối với tài sản	Cấp GCN đối với cả đất và tài sản
1	Đăng ký cấp GCN lần đầu đơn lẻ	Xã, phường, thị trấn	9.000	9.000	11.000
2	Đơn giá đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN riêng lẻ	Xã, phường, thị trấn	5.000	5.000	6.000
3	Đăng ký biến động cấp mới GCN	Xã, phường, thị trấn	20.000	20.000	26.000

Ghi chú: Đơn giá trên được tính bằng 90% đơn giá theo quy định.

3. Loại hoá đơn, biên lai sử dụng thu:

a. Thu bằng biên lai thu tiền phí, lệ phí do cơ quan Thuế phát hành (đối với các khoản phí, lệ phí thu theo 32/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước và Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh Bình Phước).

b. Thu bằng hoá đơn bán hàng đối với các khoản phí dịch vụ (thu theo Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh Bình Phước).

c. Việc trích kinh phí cho các đơn vị bằng phiếu chi trên cơ sở biên bản đối chiếu giữa đơn vị thu và đơn vị thụ hưởng.

III. Cơ quan thu, quản lý và sử dụng các khoản thu trên:

1. Đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính do đơn vị có chức năng đo đạc thực hiện thu.

2. Đơn giá đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất; lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố thu.

3. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất do Sở tài nguyên và Môi trường và phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố thu.

Trên đây là nội dung hướng dẫn các khoản thu đề nghị Văn phòng Đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để xem xét điều chỉnh lại cho phù hợp. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Cục thuế;
- Kho bạc;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT.

Như





ĐƠN GIÁ THEO DANH MỤC BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Công văn số 4770/STNMT-VPĐKKĐ ngày 01 tháng 07 năm 2021)

PHỤ LỤC 01

TT	Mã số hồ sơ	Tên thủ tục hành chính	Loại dịch vụ đăng ký, cấp GCN	Hình thức cấp GCN	Phí thẩm định	Các khoản thu					Ghi chú
						Lệ phí		Đơn giá sản phẩm (đã bao gồm VAT 5%)			
						Cấp GCN đối với đất	Cấp GCN đối với cả đất và tài sản	Cấp GCN đối với đất	Cấp GCN đối với tài sản	Cấp GCN đối với cả đất và tài sản	
I. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI											
I.1 TIẾP NHẬN TÀI TRƯNG TẦM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG THƯƠNG THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG											
1	1.002.253	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao			4.000.000	100.000	500.000	1.887.000	2.024.000	2.717.000	Trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN hoặc 01 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là 566.000 đồng
2	1.002.040	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư, trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao			4.000.000	100.000	500.000	1.887.000	2.024.000	2.717.000	Trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN hoặc 01 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là 566.000 đồng
3	1.004.257	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức		Cấp mới GCN	4.000.000	25.000	25.000	1.622.000	1.591.000	2.082.000	
				Không cấp mới GCN (in trang 4)	4.000.000	25.000	25.000	1.410.000	1.401.000	1.813.000	
4	1.004.217	Giao hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo		Cấp mới GCN		25.000	25.000	1.622.000	1.591.000	2.082.000	
				Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	25.000	1.399.000	1.395.000	1.798.000	
5	1.001.007	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						248.000	237.000	254.000	
6	1.001.039	Thu hồi đất do chậm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						248.000	237.000	254.000	
7	1.000.964	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sạt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						248.000	237.000	254.000	



8	1.001.991	Bản hoặc gốc bản đồ địa chính, bản đồ địa hình của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm		Cấp mới GCN Không cấp mới GCN (in trang 4)	25.000	25.000	1.622.000	1.591.000	2.082.000	
9	1.001.134	Đường ký biên giới đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất		Cấp mới GCN Không cấp mới GCN (in trang 4)	25.000	25.000	1.622.000	1.591.000	2.082.000	
10	1.004.238	Xóa đường ký cho thuê, cho thuê tài, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		Cấp mới GCN Không cấp mới GCN (in trang 4)	25.000	25.000	1.622.000	1.591.000	2.082.000	
11	1.004.227	Đường ký biên giới về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đối với thửa đất từ pháp nhân, giấy từ nhân thân, địa chỉ), giảm diện tích thửa đất do sát lộ từ nhiên, thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất, thay đổi về nghĩa vụ tài chính, thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Cấp mới GCN Không cấp mới GCN (in trang 4)	25.000	25.000	1.622.000	1.591.000	2.082.000	
12	1.004.221	Đường ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa kế liên kế sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa kế liên kế	Cơ thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Cấp mới GCN Không cấp mới GCN (in trang 4)	25.000	25.000	1.622.000	1.591.000	2.082.000	
13	1.001.990	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	Cấp mới GCN Không cấp mới GCN (in trang 4)	25.000	25.000	1.622.000	1.591.000	2.082.000	
14	1.004.203	Tách thửa hoặc hợp thửa đất		Cấp mới GCN Không cấp mới GCN (in trang 4)	25.000	25.000	1.622.000	1.591.000	2.082.000	
15	1.004.199	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		Cấp mới GCN Không cấp mới GCN (in trang 4)	25.000	25.000	1.622.000	1.591.000	2.082.000	

16	1.003.003	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu		4.000.000	25.000	100.000	1.887.000	2.024.000	2.717.000	Trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN hoặc 01 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là 566.000 đồng
17	2.000.983	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		4.000.000	25.000	25.000	1.887.000	2.024.000	2.717.000	
18	1.002.255	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất		4.000.000	25.000	25.000	1.887.000	2.024.000	2.717.000	
19	2.000.976	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp			50.000	50.000	1.887.000	2.024.000	2.717.000	
20	1.002.273	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng		4.000.000	50.000	50.000	1.403.000	1.397.000	1.803.000	
21	2.000.889	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.			25.000	25.000	1.622.000	1.591.000	2.082.000	
22	2.000.880	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn, kế biến, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức.	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Cấp mới GCN		25.000	1.622.000	1.591.000	2.082.000	
			Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	1.403.000	1.397.000	1.803.000	
			Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	1.622.000	1.591.000	2.082.000	
			Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	1.403.000	1.397.000	1.803.000	
			Trường hợp chuyển đổi công ty, chia tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp	Cấp mới GCN		25.000	1.622.000	1.591.000	2.082.000	
				Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	1.408.000	1.397.000	1.803.000	
						25.000				
						25.000				
						25.000				
						25.000				

23	1.005.194	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang sổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	Cấp lại GCN			50.000	50.000	838.000	788.000	1.082.000	Trương hợp nhiên thừa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN hoặc 01 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đất với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là 251.000 đồng
		Cấp lại trang sổ sung				50.000	50.000	647.000	643.000	831.000	Đơn giá cấp lại mỗi trang sổ sung tăng thêm là 194.000 đồng
24	1.001.045	Đang ký đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Cấp mới GCN Không cấp mới GCN (in trang 4)			25.000 25.000	25.000 25.000	1.622.000 1.410.000	1.591.000 1.401.000	2.082.000 1.813.000	
25	1.001.009	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	Cấp mới GCN Không cấp mới GCN (in trang 4)			25.000 25.000	25.000 25.000	1.622.000 1.403.000	1.591.000 1.397.000	2.082.000 1.803.000	
26	1.004.269	Cung cấp dư liệu đất đai			300.000	30.000					Trừ tương hợp trích lục thửa đất
12. TIẾP NHẬN TẠI MỘT CỬA UBND CẤP HUYỆN VÀ UBND CẤP XÃ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI MỘT CẤP											
		Người sử dụng đất chịu số hưu tài sản gắn liền với đất đối tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Cấp mới GCN Không cấp mới GCN (in trang 4)			25.000 25.000	25.000 25.000	923.000 570.000	1.062.000 700.000	1.351.000 852.000	
		Thay đổi diện tích do sát lộ tư nhiên một phần thửa đất	Cấp mới GCN Không cấp mới GCN (in trang 4)			25.000 25.000	25.000 25.000	923.000 581.000	1.062.000 705.000	1.351.000 869.000	
27	1.004.227 000.00.00.H10	Đang ký biến động về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đối tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ), giảm diện tích thửa đất do sát lộ tư nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký; cấp Giấy chứng nhận	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Cấp mới GCN Không cấp mới GCN		25.000 25.000	25.000 25.000	923.000 578.000	1.062.000 716.000	1.351.000 878.000	
		Chỉ nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính	Cấp mới GCN Không cấp mới GCN (in trang 4)			25.000 25.000	25.000 25.000	923.000 630.000	1.062.000 768.000	1.351.000 946.000	
28	1.004.221 000.00.00.H10	Đang ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đang ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Cấp mới GCN Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000 25.000	25.000 25.000	923.000 578.000	1.062.000 716.000	1.351.000 878.000	
29	1.001.990 000.00.00.H10	Giá hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	Giá hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	25.000	626.000	764.000	938.000	

30	1.004206 000.00.00.H10	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	25.000	626.000	764.000	938.000	
31	1.004203 000.00.00.H10	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Tách thửa		25.000	25.000	576.000	526.000	735.000	Trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN hoặc 01 hồ sơ nhiều GCN thì đơn giá đất với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là 204.000 đồng
			Hợp thửa			25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
32	1.004199 000.00.00.H10	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Cấp đổi GCN		25.000	25.000	576.000	526.000	735.000	Trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN hoặc 01 hồ sơ nhiều GCN thì đơn giá đất với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là 204.000 đồng
33	2.001761 000.00.00.H10	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Cấp mới GCN Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
34	1.004193 000.00.00.H10	Đình chính Giấy chứng nhận đã cấp				25.000	25.000	569.000	705.000	858.000	Trường hợp sai sót nhầm lẫn do lỗi của người thực hiện hoặc do lỗi của cơ quan Nhà nước thì không thu tiền
35	1.004177 000.00.00.H10	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện						209.000	206.000	256.000	
36	2.000976 000.00.00.H10	Đăng ký bổ sung tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Cấp mới GCN Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
						25.000	25.000	640.000	783.000	974.000	
37	1.002273 000.00.00.H10	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Cấp mới GCN lần đầu		300.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
			Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không cấp mới (in trang 4)		300.000	25.000	630.000	769.000	947.000	

38	1.002.993	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Cấp mới GCN lần đầu		100.000	500.000	1.949.000	1.970.000	2.793.000	
39		Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng	Thửa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Cấp mới GCN		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
				Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	25.000	630.000	769.000	947.000	
				Cấp mới GCN		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
				Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	25.000	581.000	721.000	887.000	
				Thửa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
				Cấp mới GCN		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
				Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	25.000	630.000	769.000	947.000	
				Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
				Cấp mới GCN		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
				Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	25.000	630.000	769.000	949.000	
				Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
				Cấp mới GCN		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
				Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	25.000	632.000	771.000	952.000	
		Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về cơ quan thi hành án	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Cấp mới GCN		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
				Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	25.000	630.000	769.000	947.000	
				Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
				Cấp mới GCN		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
				Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	25.000	632.000	771.000	952.000	
				Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
				Cấp mới GCN		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
				Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	25.000	632.000	771.000	952.000	
				Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
				Cấp mới GCN		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
				Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	25.000	630.000	769.000	947.000	

40	2.000.880	đất đai, xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn, kế biên, đầu tư quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án, thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất, đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Cấp mới GCN	25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
			Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Không cấp mới GCN	25.000	25.000	630.000	769.000	947.000	
			Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình, cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Cấp mới GCN	25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
				Cấp mới GCN	25.000	25.000	769.000	947.000		
41	1.005.194	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bìa của Giấy chứng nhận do bị mất	Cấp lại Giấy chứng nhận	Cấp lại GCN	20.000	50.000	576.000	526.000	735.000	Trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN hoặc 01 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là 204.000 đồng
			Cấp lại Trang bìa của Giấy chứng nhận		20.000	50.000	292.000	363.000	448.000	Đơn giá cấp lại mỗi trang bìa sang tăng thêm là 87.000 đồng
42	1.001.045	Đăng ký đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Chuyển mục đích sử dụng đất	Cấp mới GCN	300.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
				Không cấp mới GCN	300.000	25.000	637.000	779.000	965.000	
				(in trang 4)						
43	1.004.269	Cung cấp dư liệu đất đai	Khai thác sử dụng tài liệu đất đai	Sao y tài liệu	300.000	10.000				Trừ trường hợp trích lục thửa đất

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1	2.000381 000.00.00.H10	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho công đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.	Chuyển mục đích để xây dựng nhà ở	Cấp mới GCN lần đầu	300.000	25.000	100.000	1.949.000	1.970.000	2.793.000	
			Chuyển mục đích để sản xuất kinh doanh	Cấp mới GCN	300.000	25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000	
			Chuyển mục đích để xây dựng nhà ở	Không cấp mới GCN	300.000	25.000	25.000	637.000	779.000	965.000	
2	1.000798 000.00.00.H10	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân.	Chuyển mục đích để sản xuất kinh doanh	Không cấp mới GCN	4.000.000	25.000	25.000	637.000	779.000	965.000	

3	1.005398 000.00.00.H10	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.	không thu						0	0	0	
4	1.005367 000.00.00.H10	Thu hồi đất do chậm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, từ nguyên trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam							209.000	206.000	256.000	
5	1.005187 000.00.00.H10	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam							209.000	206.000	256.000	
6	1.004177 000.00.00.H10	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện.	không thu						0	0	0	
7	1.002335 000.00.00.H10	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu.			300.000	25.000	100.000	1.949.000	1.970.000	2.793.000	Trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN hoặc 01 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là 544.000 đồng	
8	2.000983 000.00.00.H10	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.			300.000	25.000	100.000	1.949.000	1.970.000	2.793.000	Trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN hoặc 01 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là 544.000 đồng	
9	1.002255 000.00.00.H10	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất.			300.000	25.000	100.000	1.949.000	1.970.000	2.793.000	Trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN hoặc 01 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là 544.000 đồng	
10	2.001938 000.00.00.H10	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.				25.000	100.000	1.949.000	1.970.000	2.793.000		
11	1.001991 000.00.00.H10	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thu của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Cấp mới GCN Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000		
				Cấp mới GCN		25.000	25.000	923.000	1.062.000	1.351.000		
12	1.001134 000.00.00.H10	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.		Không cấp mới GCN (in trang 4)		25.000	25.000	629.000	767.000	945.000		



